BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 275 /GPMT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 291/TCT-BQLDA ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty Viglacera - CTCP, địa chỉ văn phòng tại tầng 16, 17 Toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I" tại các xã Hà Lộc, Phú Hộ và Hà Thạch, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại các xã Hà Lộc, Phú Hộ và Hà Thạch, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4710353423 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ cấp, chứng nhận lần đầu ngày 10/12/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 18/10/2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0100108173 do phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/09/2022.

1.4. Mã số thuế: 0100108173.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh, quản lý hạ tầng khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất chế biến thực phẩm	C10

2	Sản xuất thực phẩm khác	C107
3	Sản xuất đồ uống	C11
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16
6	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C20
7	Sản xuất khí công nghiệp	C20111
8	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
9	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
10	Sản xuất kim loại	C24
11	Đúc kim loại	C243
12	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
13	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi.	C251
14	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C259
15	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
16	Sản xuất thiết bị điện	C27
17	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
18	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
19	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
23	Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
24	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35
25	Điện mặt trời	D35116
26	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí	D35301
27	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H521
28	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L6810

29	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M71200
30	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	N82990
31	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc	S951

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của cơ sở: 207,93 ha (bao gồm phân khu phía Nam có diện tích là 114,32 ha và một phần diện tích phân khu phía Bắc có diện tích là 93,61 ha).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Viglacera - CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Viglacera - CTCP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày 29 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 7 năm 2031).

Giấy phép môi trường số 43/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp ngày 24/02/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Phú Thọ (để phối hợp chỉ đạo);
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ;
- Sở TN&MT tỉnh Phú Thọ;
- Sở NN&PTNT tỉnh Phú Thọ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP;
- Lưu: VT, KSONTMT, Đt(09).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Các nhà vệ sinh tại khu nhà ở công nhân.

- Nguồn số 02: Các nhà vệ sinh tại nhà điều hành, dịch vụ, phòng thí nghiệm và khu đầu mối kỹ thuật phân khu phía Nam.

- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh tại nhà điều hành của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.

- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh tại phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 05: Nước thải sau xử lý sơ bộ từ các cơ sở thứ cấp tại phân khu phía Nam.

- Nguồn số 06: Nước thải sau xử lý sơ bộ từ các cơ sở thứ cấp tại phân khu phía Bắc.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải số 01 (tương ứng với các nguồn từ số 01, 02 và 05):

- Nguồn tiếp nhận nước thải: ngòi thuỷ lợi Vĩnh Mộ và qua các hệ thống tiêu dẫn trong khu vực chảy ra sông Hồng.

- Vị trí xả nước thải: ngòi thuỷ lợi Vĩnh Mộ, tại thượng lưu cống qua đường tỉnh lộ 320B (Km3+114).

- Tọa độ vị trí điểm xả X = 2369261; Y =552354 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}45’ múi chiếu 3^o).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.500 m^3/ngày (24 giờ).

- Phương thức xả nước thải: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.2. Dòng nước thải số 02 (tương ứng với các nguồn từ số 03, 04 và 06):

- Nguồn tiếp nhận nước thải: mương Bờ Siu và qua các hệ thống tiêu dẫn của Trạm bơm tiêu Lò Lợn ra sông Hồng.

- Vị trí xả nước thải: tại mương Bờ Siu thuộc xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

- Tọa độ vị trí điểm xả: X = 2370658; Y = 550642 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}45’ múi chiếu 3^o).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5.000 m^3/ngày (24 giờ).

- Phương thức xả nước thải: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận: 02 dòng nước thải phải

đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$); cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	^0C	40	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng
2	pH	-	6,0 - 9,0		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/1	40,5		
4	COD	mg/1	60,75		
5	Amoni (tính theo N)	mg/1	4,05		
6	BOD_5 (20^0C)	mg/1	24,3		Không thuộc đối tượng
7	Tổng Nitơ	mg/1	16,2		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/1	3,24		
9	Màu	Pt-Co	50		
10	Mangan	mg/1	0,405		
11	Sắt	mg/1	0,81		
12	Đồng	mg/1	1,62		
13	Cadimi	mg/1	0,0405		
14	Asen	mg/1	0,0405		
15	Niken	mg/1	0,162		
16	Thuỷ ngân	mg/1	0,00405		
17	Chì	mg/1	0,081		
18	Kẽm	mg/1	2,43		
19	Crom (VI)	mg/1	0,0405		
20	Crom (III)	mg/1	0,162		
21	Sunfua	mg/1	0,162		
22	Florua	mg/1	4,05		
23	Clorua	mg/1	405		
24	Clo dư	mg/1	0,81		
25	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/1	4,05		
26	Tổng Xianua	mg/1	0,0567		
27	Tổng Phenol	mg/1	0,081		
28	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3.000		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		Không thuộc đối tượng
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243		
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 và 02: được thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó đấu nối về trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Nam để xử lý.

- Nguồn số 03 và 04: được thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó đấu nối về trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc để xử lý.

- Nguồn số 05: sau xử lý sơ bộ từ các cơ sở thứ cấp được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Nam để xử lý.

- Nguồn số 06: sau xử lý sơ bộ từ các cơ sở thứ cấp được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị lưu chứa, xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 03 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải (các nguồn số 01 và 02) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung phân khu phía Nam.

+ Nước thải (các nguồn số 03 và 04) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.

- Tổng dung tích thiết kế: 15 m^3 (01 bể dung tích 3,5 m^3 và 01 bể dung tích 7,5 m^3 tại phân khu phía Nam; 01 bể dung tích 4,0 m^3 tại phân khu phía Bắc)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Nam:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01, 02 sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nguồn số 05) → Song chắn rác → Hố bơm nước thải → Song chắn rác tinh → Bể lắng cát và tách dầu mỡ → Bể điều hoà → Bể phản ứng (điều chỉnh pH) → Bể keo tụ - Tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động → Ngòi thuỷ lợi Vĩnh Mộ.

- Công suất thiết kế: 2.500 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO, NaOH, PAC, Polymer Cation, Dextro Monohydrate

(hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 phần A Phụ lục này).

1.2.3. Trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 03, 04 sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nguồn số 06) → Song chắn rác thô → Bể gom nước thải → Song chắn rác tinh → Bể lắng cát và tách dầu mỡ → Bể điều hoà → Bể phản ứng (điều chỉnh pH) → Bể điều keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể trung gian → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động → Mương Bờ Siu.

- Công suất thiết kế: 5.000 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO, NaOH, PAC, Polymer Cation, Dextro Monohydrate, A-Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: đã lắp đặt trạm quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải sau xử lý từ trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc và phía Nam của Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I.

- Số lượng: 02 trạm.

- Vị trí lắp đặt: 02 mương quan trắc sau trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc và phía Nam.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 15.000 m^3 để lưu chứa nước thải trong trường hợp sự cố tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 7.500 m^3 để lưu chứa nước thải trong trường hợp sự cố tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Nam.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật để đảm bảo vận hành ổn định các trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc và phía Nam.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc và phía Nam; thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa sự cố.

- Trường hợp lưu lượng, chất lượng nước đầu vào của các cơ sở thứ cấp vượt quá giới hạn tiếp nhận của trạm xử lý nước thải, thông báo cho các đơn vị thứ cấp để giám sát, kiểm soát, điều chỉnh lưu lượng nước thải của cơ sở thứ cấp, vận hành quy trình sử dụng hồ sự cố, điều chỉnh quy trình xử lý nước thải tại trạm xử lý nước thải tập trung của phân khu tương ứng, đảm bảo chất lượng nước thải đáp ứng yêu cầu tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải của từng phân khu tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về các hồ sự cố tương ứng. Sau khi thực hiện, nước thải được đưa về bể thu gom nước thải của các trạm xử lý nước thải tương ứng để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp trạm xử lý tập trung của từng phân khu bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép, thực hiện ngay quy trình ứng phó sự cố chất thải,

vận hành hồ sự cố của từng phân khu để lưu giữ nước thải tạm thời. Sau khi đã khắc phục xong sự cố, nước thải tại hồ sự cố phải được điều tiết về trạm xử lý nước thải tương ứng để tiếp tục xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung tại phân khu phía Bắc và phía Nam thuộc Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	^{0}C	40
2	pH	-	5,5 – 9
3	Màu	Pt/Co	150
4	BOD_5 (20^{o}C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thuỷ ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
20	Clo dư	mg/l	2
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
25	Tổng nitơ	mg/l	40
26	Clorua	mg/l	1000
28	Tổng phenol	mg/l	0,5
29	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu vào và đầu ra nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải vận hành thử nghiệm) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải vận hành thử nghiệm) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ. Thực hiện quy định về kiểm định, hiệu chuẩn đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu và kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.6. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, chủ cơ sở được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.8. Tổng Công ty Viglacera - CTCP chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường không đáp ứng quy định, cũng như xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép của hệ thống xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.

-Tọa độ: X(m) = 2370757; Y(m) = 550756.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^o, kinh tuyến trục $104^o45'$).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m^3/giờ.

- Phương thức xả thải khí thải: thường xuyên, liên tục.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0 và Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần số quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunphua (H_2S)	mg/Nm^3	7,5		
3	Metyl mercaptan (CH_3SH)	mg/Nm^3	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Đường ống thu gom khí → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH và bùn hoạt tính) → Ống thoát khí.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đối với hệ thống thoát bụi, khí thải từ các máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải đảm bảo luôn sử dụng nhiên liệu đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.6. Tổng Công ty Viglacera - CTCP chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả khí thải ra môi trường không đáp ứng quy định, cũng như xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép của hệ thống xử lý khí thải.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy bơm thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.
- Nguồn số 02: Máy ép bùn của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc.
- Nguồn số 04: Máy bơm thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Nam.
- Nguồn số 05: Máy ép bùn của trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Nam.
- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng của trạm xử lý nước thải tại phân khu phía Nam.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2370749; Y(m) = 550765;
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2370775; Y(m) = 550742;
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2370698; Y(m) = 550766;
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2369261; Y(m) = 552181;
- Tọa độ nguồn số 05: X(m) = 2369259; Y(m) = 552177;
- Tọa độ nguồn số 06: X(m) = 2369317; Y(m) = 552155;

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45′ múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung được đặt trong nhà xưởng, tách biệt với khu vực văn phòng làm việc để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

1.2. Định kỳ kiểm tra máy móc, thiết bị, bổ sung dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, thay thế thiết bị hỏng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.700
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	10
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	600
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2.000
6	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	400
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	100.000
8	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại từ hệ thống thu gom nước thải của các cơ sở thứ cấp	11 05 02	500
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	4.500
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	10
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	20
12	Cặn sơn, sơn và véc ni	08 01 01	5
	Tổng khối lượng		**109.750**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **7 tấn/năm.**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa: 03 kho.

- Kho lưu chứa số 01:

+ Diện tích: 21,2 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo: nền chống thấm, tường bao, mái che, rãnh ngăn, hố thu gom chất lỏng rò rỉ, thiết bị phòng cháy chữa cháy, dán nhãn và biển báo theo quy định.

- Kho lưu chứa số 02:

+ Diện tích: 42,2 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo: nền chống thấm, tường bao, mái che, rãnh ngăn, hố thu gom chất lỏng rò rỉ, thiết bị phòng cháy chữa cháy, dán nhãn và biển báo theo quy định.

- Kho lưu chứa số 03:

+ Diện tích: 19 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo: nền chống thấm, tường bao, mái che, rãnh thu gom chất lỏng rò rỉ, thiết bị phòng cháy chữa cháy, dán nhãn và biển báo theo quy định.

- Kho lưu chứa số 04:

+ Diện tích: 63 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo: nền chống thấm, tường bao, mái che, rãnh thu gom chất lỏng rò rỉ, thiết bị phòng cháy chữa cháy, dán nhãn và biển báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy, đặt tại khu Nhà điều hành và các vị trí phát sinh thường xuyên.

2.2.2. Kho lưu chứa: Không có kho chứa riêng, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và chuyển giao cho đơn vị xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 342/QĐ-BTNMT ngày 10/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ", Chủ cơ sở phải tiếp tục đầu tư, xây dựng các công trình, hạng mục hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường bao gồm:

1. Các công trình, hạng mục hạ tầng kỹ thuật tiếp tục đầu tư:

- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước mưa của phân khu phía Bắc và đồng bộ hạ tầng kỹ thuật trên toàn phạm vi Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I.

- Hoàn thiện toàn bộ hạ tầng kỹ thuật hệ thống thu gom nước thải của các dự án, cơ sở về trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc thuộc Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I.

2. Các công trình, hạng mục bảo vệ môi trường: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải riêng biệt tại phần diện tích còn lại của Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Phối hợp với các dự án, cơ sở thứ cấp và các cơ quan liên quan để thực hiện trách nhiệm đấu nối nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ Môi trường trừ trường hợp dự án, cơ sở đã được miễn trừ đấu nối nước thải trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

3. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải, khí thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường

hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường; có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Ban hành và nghiêm túc thực hiện quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp theo quy định của pháp luật. Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; bố trí và vận hành hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại Luật Phòng cháy và chữa cháy và các văn bản pháp luật có liên quan.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.